TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 75/2023/HS-ST
Ngày 25/7/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị B và bà Tràng Thị T.

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung K1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H: Ông Hoàng Anh T1 - Kiểm sát viên.

Ngày 25/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 58/2023/TLST-HS ngày 29/6/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2023/QĐXXST- HS ngày 05/7/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1987, giới tính nữ, tên gọi khác: không có. Nơi cư trú: thôn M, xã D, huyện K, tỉnh H; Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh, Tôn giáo: Không; Trình độ văn hoá: 12/12, Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Duy H1, sinh năm 1955 và bà: Bùi Thị H2, sinh năm 1963; Anh chị em ruột: có 02 người, bị cáo là con thứ nhất; Chồng: Bùi Văn C, sinh năm: 1987; Vợ chồng có 03 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012;

- **Tiền án, tiền sự**: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 21/4/2023, hiện đang được tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

- Đào Thị H3, sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Trú tại: thôn E, xã T2, huyện K, tỉnh H.

- Anh Bùi Văn C, sinh năm: 1987 (có mặt).

Trú tại: thôn M, xã D, huyện K, tỉnh H;

*** Người làm chứng:**

- Anh Thèn Văn B1, sinh năm: 1996 (vắng mặt).

Trú tại; Bản N1, xã N1, huyện S, tỉnh H4.

- Anh Đào Quang L, sinh năm: 1991 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn F, xã T2, huyện K, tỉnh H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 11 giờ 40 phút ngày 24/02/2023 tại thôn E, xã T2, huyện K; chị Đào Thị H3, sinh năm 1982 ở thôn E, xã T2, huyện K đang nói chuyện với anh Bùi Văn C, sinh năm 1987 ở thôn M, xã D, huyện K về việc chị H3 vay số tiền 70.000.000 đồng của Nguyễn Thị N, sinh năm: 1987 ở thôn M, xã D, huyện K (là vợ anh C) nhưng không trả thì bị Công an huyện K kết hợp với Công an xã T2 phát hiện, lập biên bản, mời về trụ sở để làm việc.

Cùng ngày, chị Đào Thị H3 đã gửi đơn trình báo đồng thời giao nộp cho Cơ quan điều tra nội dung tin nhắn Zalo được in ra các trang giấy A4 có nội dung trao đổi giữa tài khoản Zalo của chị H3 với tài khoản Zalo của N liên quan đến việc trao đổi trả tiền gốc, tiền lãi; bản sao kê tài khoản của chị Đào Thị H3 số 1023258192 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (V) và tài khoản số 2408205152565 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (A) liên quan đến việc giao dịch vay tiền và trả lãi cho N đối với khoản vay nêu trên.

Ngày 25/02/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của N tại thôn M, xã D, huyện K. Quá trình khám xét không thu giữ đồ vật tài liệu gì.

Ngày 09/3 và 31/3/2023, Cơ quan CSĐT Công an huyện K đã thu giữ Sổ hạch toán chi tiết tài khoản của Nguyễn Thị N số 109868913888 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (V) và tài khoản số 15728787 mở tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (V1)**.**

Kết quả điều tra xác định như sau:

Do có cần tiền để làm ăn, chi tiêu cá nhân nên ngày 05/8/2022 và ngày 06/9/2022, chị Đào Thị H3 đã vay của Nguyễn Thị N với tổng số tiền là 85.000.000 đồng, mức lãi suất từ 5.000 đồng đến 6.000 đồng/1 triệu/1 ngày, cụ thể:

Lần 1: Ngày 05/8/2022, N cho chị H3 vay số tiền 70.000.000 đồng, với lãi suất 5.000đồng/1 triệu/1 ngày (tương ứng 182,5%/năm), thỏa thuận 15 ngày trả lãi 1 lần, mỗi lần trả lãi số tiền 5.250.000 đồng. Sau khi thu tiền lãi tháng đầu tiên và trừ đi các khoản trước đó chị H3 còn nợ N, N sử dụng tài khoản của mình số 109868913888 tại Ngân hàng V chuyển số tiền 16.250.000 đồng vào tài khoản của chị H3 số 2408205152565 tại Ngân hàng A. Sau đó, cứ 15 ngày tiếp theo, chị H3 trả lãi cho N bằng hình thức trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc sử dụng 02 tài khoản là số 1023258192 tại Ngân hàng V và tài khoản số 2408205152565 tại Ngân hàng A để chuyển tiền cho N vào tài khoản 109868913888 mở tại Ngân hàng V hoặc tài khoản số 15728787 mở tại Ngân hàng V1. Tính đến ngày 24/02/2023, N đã thu của chị H3 12 lần tiền lãi, chưa thu được số tiền gốc cho vay.

Số tiền lãi mà N đã thu là 12 x 5.250.000 = 63.000.000 đồng.

Số tiền lãi N sẽ thu đến ngày 24/02/2023 là (19 ngày):

5.000 đồng x 70 x 19 ngày = 6.650.000 đồng.

Tổng số tiền lãi N đã và sẽ thu là: 63.000.000 + 6.650.000 = **69.650.000** đồng

Số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là: 70.000.000đ x 20%/365 ngày x 199 ngày = 7.632.877 đồng. Trong đó đã thu là 70.000.000 đ x 20%/365 ngày x 180 ngày = 6.904.109 đồng và chưa thu là 70.000.000 đ x 20%/365 ngày x 19 ngày = 728.768 đồng

Như vậy, xác định số tiền N thu L bất chính (tổng 199 ngày) là:

69.650.000 đ – 7.632.877 đ = 62.017.123 đồng.

Lần 2: Ngày 06/9/2022, N tiếp tục cho chị H3 vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 6.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương ứng 219%/năm), thỏa thuận 15 ngày thu lãi một lần. Sau khi thu lãi 15 ngày đầu tiên là 1.350.000 đồng và trừ đi 150.000 đồng chị H3 còn nợ, N sử dụng tài khoản của mình số 15728787 mở tại Ngân hàng V1 chuyển số tiền 13.500.000 đồng vào tài khoản của chị H3 số 2408205152565 tại Ngân hàng A. Sau đó, cứ 15 ngày tiếp theo chị H3 trả lãi cho N bằng hình thức trả trực tiếp bằng tiền mặt hoặc sử dụng 02 tài khoản là số 1023258192 tại Ngân hàng V và tài khoản số 2408205152565 tại Ngân hàng A để chuyển tiền cho N vào tài khoản số 109868913888 mở tại Ngân hàng V hoặc tài khoản số 15728787 mở tại Ngân hàng V1. Tính đến ngày 24/02/2023, N đã thu của chị H3 07 lần tiền lãi và thu số tiền vay gốc.

Tính đến ngày 24/02/2023, chị H3 đã trả cho N 07 lần tiền lãi là: 1.350.000 đ x 7 = **9.450.000** đồng.

Số tiền lãi tối đa theo quy định của BLDS là:

15.000.000 đồng x 20%/365 ngày x 105 ngày = 863.014 đồng.

Như vậy N đã thu lợi bất chính số tiền là:

9.450.000 đ – 863.014 đ = 8.586.986 đồng.

Như vậy, từ ngày 05/8/2022 đến ngày 24/02/2023, N đã cho chị H3 vay tổng số tiền là 85.000.000 đồng, chị H3 đã thanh toán trả N số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng, còn nợ gốc là 70.000.000 đồng. Tổng số lãi xác định phải trả là 79.100.000 đồng, số tiền thu lời bất chính là 70.604.109 đồng. Số lãi N thực tế đã thu của H3 72.450.000 đồng và số lãi H3 còn phải trả là 6.650.000 đồng, số tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự N đã thu của H3 là 7.767.123 đồng; số tiền thu lời bất chính thực tế là 64.682.877 đồng.

Về vật chứng: Đối với số tiền 70.000.000 đồng mà chị H3 đã vay của N nhưng chưa trả và số tiền N đã thu của chị H3 gồm 72.450.000 tiền lãi và 15.000.000 đồng tiền gốc. Quá trình điều tra chị H3 và N khai đã chi tiêu hết cho bản thân và không có khả năng nộp lại các khoản tiền này nên cơ quan điều tra không thu hồi được.

Về dân sự: Chị Đào Thị H3 có quan điểm đề nghị xử lý đối với số tiền lãi mà chị đã trả cho Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật.

Cáo trạng số 74/CT - VKS- KC ngày 27/6/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H truy tố bị cáo Nguyễn Thị N về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i; s khoản 1 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật hình sự; tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*"; xử phạt bị cáo từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng. Do bị cáo đã bị phạt tiền nên cần miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 123, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 468 và Điều 579 Bộ luật dân sự.

- Buộc Nguyễn Thị N nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc đã nhận lại từ chị Đào Thị H3 là 15.000.000 đồng; buộc chị H3 phải nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc chưa trả cho N là 70.000.000 đồng.

- Đối với số lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là 7.767.123 đồng. Đây được xác định là số tiền phát sinh từ tội phạm nên cần truy thu của Nguyễn Thị N để nộp lại ngân sách Nhà nước.

- Buộc Nguyễn Thị N phải trả lại cho chị Đào Thị H3 số tiền thu L bất chính là 64.682.877 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ (đối với các khoản tiền phải trả lại cho người được thi hành án), trường hợp người phải thi hành án chưa thi hành án xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 BLTTHS, Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/20216 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án: buộc bị cáo N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí trách nhiệm dân sự.

- Bị cáo ăn năn hối cải, thừa nhận hành vi phạm tội của mình, số tiền cho H3 vay có một phần của anh C nhưng bị cáo đã trả lại anh C, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn C trình bày: Anh gặp để đòi nợ chị H3 là do chị H3 gọi điện cho anh, anh biết việc vay nợ giữa N và chị H3 là do N nói lại nhưng anh không rõ hai bên cho nhau vay mượn lãi suất như thế nào, anh không liên quan và không yêu cầu, đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã

thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Bị cáo; người có quyền L, nghĩa vụ liên quan xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Căn cứ lời khai của bị cáo, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan cùng các chứng cứ tài liệu điều tra có trong hồ sơ vụ án như Bảng kê của Ngân hàng V; Ngân hàng A; Ngân hàng V; Ngân hàng V1 được thẩm tra tại phiên tòa đã có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 05/8/2022 đến ngày 24/02/2023 tại huyện K, tỉnh H, Nguyễn Thị N đã có hành vi cho chị Đào Thị H3 vay tổng số tiền 85.000.000 đồng với mức lãi suất từ 182,5%/năm đến 219%/năm (*gấp từ hơn 09 lần đến hơn 10 lần lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự*). Tổng số tiền N thu lợi bất chính là 70.604.109 đồng.

Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình, nhưng vì vụ lợi, bị cáo bất chấp thực hiện hành vi cho vay lãi nặng. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố Nguyễn Thị N theo tội danh và điều luật áp dụng trong Cáo trạng số 74/CT - VKSKC ngày 27/6/2023 là hoàn toàn có căn cứ, chính xác, đúng người, đúng tội.

[3] Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

[4] Về tiền án, tiền sự: Bị cáo không có tiền án, tiền sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i; s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ; xâm phạm đến lợi ích của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội nên cần xử lý nghiêm để giáo dục bị cáo. Hiện nay, trong xã hội tình trạng cho nhau vay lãi nặng, không tuân thủ theo quy định của pháp luật rất phổ biến. Vì vậy, cần phải có hình phạt thích hợp, cần thiết áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nhằm răn đe đối với hành vi phạm tội của bị cáo nói riêng và đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo đã bị áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7]. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 123, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 468 và Điều 579 Bộ luật dân sự.

- Đối với số tiền gốc sử dụng vào việc phạm tội mà Nguyễn Thị N cho chị Đào Thị H3 vay là 85.000.000 đồng, chị H3 đã trả N 15.000.000 đồng, còn 70.000.000 đồng chị H3 chưa trả N. Vì vậy, cần truy thu để tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 15.000.000 đồng của Nguyễn Thị N và buộc chị Đào Thị H3 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền mà chị chưa trả N là 70.000.000 đồng;

- Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm theo quy định của Bộ luật dân sự thực tế đã thanh toán cho nhau là 7.767.123 đồng, được xác định là số tiền phát sinh từ tội phạm nên cần truy thu của Nguyễn Thị N để nộp ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền lãi thực tế N đã thu của H3 là 72.450.000 đồng, trong đó có tiền lãi tối đa theo quy định của Bộ luật dân sự là 7.767.123 đồng; số tiền thu lời bất chính thực tế được xác định là 64.682.877 đồng. Vì vậy cần buộc Nguyễn Thị N trả lại cho chị Đào Thị H3 số tiền là 64.682.877 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ (đối với các khoản tiền phải trả lại cho người được thi hành án), trường hợp người phải thi hành án chưa thi hành án xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí trách nhiệm dân sự sơ thẩm là 64.682.877 đồng x 5% = 3.234.100 đồng.

[9]. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[10] Đối với việc anh C đi đòi nợ nhưng anh không rõ việc vay và trả nợ, anh cũng không yêu cầu đề nghị gì nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i; s khoản 1 Điều 51; Điều 35; điểm a, b khoản 1 khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 123, khoản 2 Điều 131, khoản 1 Điều 468 và Điều 579 Bộ luật dân sự;

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị N phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*";

Xử phạt Nguyễn Thị N số tiền và phải thực hiện nghĩa vụ nộp một lần là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để sung ngân sách nhà nước.

2. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp:

- Truy thu của Nguyễn Thị N để tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 22.767.123 đồng (*Hai mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng*), trong đó có 15.000.000 đồng tiền gốc và 7.767.123 đồng tiền lãi.

- Buộc chị Đào Thị H3 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền là 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*);

- Buộc Nguyễn Thị N phải trả lại cho chị Đào Thị H3 số tiền 64.682.877 đồng (*Sáu mươi tư triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ (đối với các khoản tiền phải trả lại cho người được thi hành án), trường hợp người phải thi hành án chưa thi hành án xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 3.234.100 đồng (*Ba triệu hai trăm ba mươi tư nghìn một trăm đồng*) án phí trách nhiệm dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày tuyên án (25/7/2023), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

<u>Nơi nhận</u>:
- Tòa án nhân dân tỉnh H;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H
- Viện kiểm sát, Công an huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Bị cáo; Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã D.
- Lưu: Hồ sơ; Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr